

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX NGHỆ TĨNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Công Ty Cổ Phần Vận
Tải Và Dịch Vụ
Petrolimex Nghệ Tĩnh

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Vận Tải
Và Dịch Vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh
DN:
0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:290042849
7, cn=Công Ty Cổ Phần Vận Tải Và Dịch Vụ
Petrolimex Nghệ Tĩnh, st=Nghệ An, c=VN
Date: 2024.08.13 14:01:20 +07'00'



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX NGHỆ TĨNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Tháng 8 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC	09 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Công Thành	Chủ tịch
Ông Mạnh Xuân Hùng	Thành viên
Ông Đào Ngọc Tiến	Thành viên
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Mạnh Xuân Hùng	Giám đốc
Ông Trương Hồng Toàn	Phó Giám đốc (Trước ngày 01/5/2024)
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Lam	Phó Giám đốc
Ông Đào Ngọc Tiến	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Mạnh Xuân Hùng

Giám đốc

Nghệ An, ngày 12 tháng 8 năm 2024

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/8/2024, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả của soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		101.581.081.898	81.182.348.240
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.765.279.122	38.633.545.078
1. Tiền	111	5	15.765.279.122	38.633.545.078
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.926.419.184	16.192.172.693
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	54.355.829.664	11.645.463.604
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		724.519.112	769.750.378
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.824.124.215	4.785.012.518
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(978.053.807)	(1.008.053.807)
III. Hàng tồn kho	140		21.837.624.986	18.413.329.554
1. Hàng tồn kho	141	10	21.837.624.986	18.413.329.554
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.051.758.606	7.943.300.915
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	4.051.758.606	7.289.778.190
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	648.064.170
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15.2	-	5.458.555
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		141.639.382.926	137.168.688.444
I. Tài sản cố định	220		133.295.827.362	128.689.931.970
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	131.593.376.944	127.066.504.057
- Nguyên giá	222		370.598.162.986	359.829.268.223
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(239.004.786.042)	(232.762.764.166)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.702.450.418	1.623.427.913
- Nguyên giá	228		4.530.335.000	4.289.235.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.827.884.582)	(2.665.807.087)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		425.535.095	469.016.150
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	425.535.095	469.016.150
III. Tài sản dài hạn khác	260		7.918.020.469	8.009.740.324
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	7.918.020.469	8.009.740.324
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		243.220.464.824	218.351.036.684

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		152.884.278.202	124.007.656.505
I. Nợ ngắn hạn	310		150.319.278.202	121.451.656.505
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	62.492.641.940	10.642.304.515
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.097.386.696	4.611.895.439
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.1	3.188.556.154	1.527.713.929
4. Phải trả người lao động	314		17.757.012.474	25.084.751.667
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	6.474.761.167	49.667.944
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	11.405.499.229	1.543.413.453
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	40.000.000.000	76.130.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.903.420.542	1.861.909.558
II. Nợ dài hạn	330		2.565.000.000	2.556.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	2.565.000.000	2.556.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		90.336.186.622	94.343.380.179
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	90.336.186.622	94.343.380.179
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20a	64.324.530.000	64.324.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		64.324.530.000	64.324.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	326.109.150	326.109.150
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	18.117.003.045	17.101.987.507
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20b	7.568.544.427	12.590.753.522
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	91.508.897
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.568.544.427	12.499.244.625
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		243.220.464.824	218.351.036.684

Người lập biểu

Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Khánh

Nghệ An, ngày 12 tháng 8 năm 2024
Giám đốc

Mạnh Xuân Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.075.915.077.380	1.030.915.325.953
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	1.075.915.077.380	1.030.915.325.953
4. Giá vốn hàng bán	11	23	991.227.264.871	966.526.425.218
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		84.687.812.509	64.388.900.735
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	16.432.747	42.161.520
7. Chi phí tài chính	22	25	1.478.599.291	2.946.215.210
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.284.269.718	609.183.228
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	53.318.022.245	38.920.038.797
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	22.306.923.065	16.312.072.812
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		7.600.700.655	6.252.735.436
11. Thu nhập khác	31	27	1.614.931.123	176.843.847
12. Chi phí khác	32	28	60.936.127	11.501.073
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.553.994.996	165.342.774
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.154.695.651	6.418.078.210
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.586.151.224	1.001.783.594
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.568.544.427	5.416.294.616
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.177	926

Người lập biểu

Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Khánh

Nghệ An, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Giám đốc



Mạnh Xuân Hùng

A. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.154.695.651	6.418.078.210
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12;13	10.047.896.086	9.741.876.432
- Các khoản dự phòng	03	8	(30.000.000)	(12.644.100)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(349.676)	(28.503)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24;27	(1.242.360.885)	(194.813.356)
- Chi phí lãi vay	06	25	1.284.269.718	609.183.228
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.214.150.894	16.561.651.911
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(43.050.723.766)	(64.782.040.155)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.424.295.432)	(1.146.149.654)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		58.260.640.421	65.571.955.926
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.329.739.439	(701.224.384)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.180.577.662)	(477.097.964)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(648.625.185)	(685.657.857)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	11.920.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(885.547.500)	(462.210.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31.614.761.209	13.891.147.823
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.477.963.761)	(4.141.556.642)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27	1.244.363.106	189.545.455
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	13.831.114	41.705.909
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.219.769.541)	(3.910.305.278)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	130.129.000.000	47.689.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(166.250.000.000)	(65.055.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.142.607.300)	(5.847.685.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37.263.607.300)	(23.213.685.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(22.868.615.632)	(13.232.842.455)
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38.633.545.078	22.619.748.918
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		349.676	28.503
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	15.765.279.122	9.386.934.966
(70=50+60+61)				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

Nghệ An, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Hồi

Nguyễn Duy Khánh

Mạnh Xuân Hùng

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh, trụ sở đặt tại xóm 13, xã Nghi Kim, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An được thành lập theo Quyết định số 1364/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Cơ khí - một bộ phận thuộc Công ty Xăng dầu Nghệ Tĩnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2900428497 ngày 06/12/2000. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ hai mươi lăm ngày 15/11/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ là 64.324.530.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lao động của Công ty tại ngày 30/6/2024 là 431 người (tại ngày 01/01/2024 là 430 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải xăng dầu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Mua, bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Dịch vụ đào tạo nghề, dịch vụ đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng;
- Cho thuê xe ô tô tập lái;
- Sửa chữa cơ khí;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thanh Hóa	Số 184 Đường Đinh Hương, Phường Đông Cương, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
2 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tĩnh	Tổ dân phố 1, Phường Đại Nài, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
B Các đơn vị trực thuộc		
1 Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS	Xóm 13, Xã Nghi Kim, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Đào tạo và sát hạch lái xe

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2024.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ như sau: tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ và thu hồi nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi là tỷ giá mua của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh tại thời điểm ngày 30/6/2024 là 25.170 VND/USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (từng lần nhập xuất).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 09
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là tiền chi ra để mua 166 m² đất tại Khối 2, Thị trấn Phố Châu, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh cộng lệ phí trước bạ;
- Phần mềm quản lý và phần mềm chấm điểm sát hạch lái xe là các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 năm đến 08 năm, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sắm, lắp, bình điện xuất dùng; chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng; chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí sắm, lắp, bình điện xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo quãng đường xe chạy;
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng; chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là số tiền thuê đã trả trước và chi phí đã bỏ ra để san lấp, giải phóng mặt bằng phục vụ xây dựng cửa hàng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm:

- Lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí đào tạo nghiệp vụ, chi phí vận chuyển, trang phục, bảo hộ lao động và các chi phí dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế của năm 2023 được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 105-2024/PTX-NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2024.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu đào tạo:

Doanh thu hoạt động đào tạo được xác định dựa trên số lượng học viên và học phí của mỗi học viên. Doanh thu hoạt động đào tạo được ghi nhận 50% tại thời điểm bắt đầu khóa học và 50% còn lại được ghi nhận tại thời điểm kết thúc khóa học.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Chi phí tài chính khác là lãi mua hàng trả chậm được ghi nhận theo số tiền chậm trả và lãi suất trả chậm được quy định trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm là khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Theo quy định tại Thông tư số 96/2016/TT-BTC ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính, hoạt động đào tạo lái xe của Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS thuộc lĩnh vực xã hội hóa, theo đó, hoạt động này được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 17, 20, 22, 34.

5. TIỀN

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	9.977.726.485	14.596.325.824
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.725.332.358	22.985.398.030
Tiền đang chuyển (*)	62.220.279	1.051.821.224
Cộng	15.765.279.122	38.633.545.078

(*) Phản ánh lượng tiền khách hàng thanh toán qua thẻ nhưng tiền chưa về tới tài khoản ngân hàng của Công ty, số tiền này sẽ được chuyển về tài khoản ngân hàng của Công ty vào ngày làm việc tiếp theo.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	54.355.829.664	11.645.463.604
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	6.630.412.856	6.378.834.238
<i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>6.630.412.856</i>	<i>6.378.834.238</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	47.725.416.808	5.266.629.366
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>6.630.412.856</i>	<i>6.378.834.238</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	-	<i>27.855.025</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	5.824.124.215	(49.469.438)	4.785.012.518	(49.469.438)
Phải thu người lao động	768.184.382	(49.469.438)	319.844.704	(49.469.438)
Tạm ứng	3.043.599.500	-	2.492.399.500	-
Ký cược, ký quỹ	1.857.632.520	-	1.811.202.296	-
Phải thu khác	154.707.813	-	161.566.018	-

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tại ngày 01/01	(1.008.053.807)	(992.666.507)
Trích lập dự phòng	-	(31.031.400)
Hoàn nhập dự phòng	30.000.000	15.644.100
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Tại ngày 30/6	(978.053.807)	(1.008.053.807)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(928.584.369)	(958.584.369)
- Phải thu khác	(49.469.438)	(49.469.438)

9. NỢ XẤU

	30/6/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	978.053.807	-	1.008.053.807	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Tân Phương Thảo	102.170.433	-	122.170.433	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>102.170.433</i>	<i>-</i>	<i>122.170.433</i>	<i>-</i>
Công ty CP Xây lắp thương mại tổng hợp Hồng Hoan	247.375.000	-	247.375.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>247.375.000</i>	<i>-</i>	<i>247.375.000</i>	<i>-</i>
Công ty CP Vận tải và Đầu tư xây dựng 805 Nghệ An	158.500.871	-	158.500.871	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>158.500.871</i>	<i>-</i>	<i>158.500.871</i>	<i>-</i>
Các đối tượng khác	470.007.503	-	480.007.503	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	340.207.588	-	306.624.643	-
Hàng hóa	21.497.417.398	-	18.106.704.911	-
Cộng	21.837.624.986	-	18.413.329.554	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
11.1 Ngắn hạn	4.051.758.606	7.289.778.190
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	422.150.667
Chi phí sửa chữa, lắp, bình điện	3.104.598.484	3.499.433.482
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	773.152.394	2.896.623.226
Chi phí thuê mặt bằng, thuê cửa hàng	100.000.000	250.000.000
Chi phí trả trước khác	74.007.728	221.570.815
11.2 Dài hạn	7.918.020.469	8.009.740.324
Chi phí thuê cửa hàng	1.512.689.304	2.146.939.244
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	5.409.775.618	5.862.801.080
Công cụ dụng cụ xuất dùng	995.555.547	-

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2024	871.015.000	3.418.220.000	4.289.235.000
Tăng trong kỳ	-	241.100.000	241.100.000
Mua sắm	-	241.100.000	241.100.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/6/2024	871.015.000	3.659.320.000	4.530.335.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2024	-	2.665.807.087	2.665.807.087
Tăng trong kỳ	-	162.077.495	162.077.495
Khấu hao trong kỳ	-	162.077.495	162.077.495
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/6/2024	-	2.827.884.582	2.827.884.582
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2024	871.015.000	752.412.913	1.623.427.913
Tại 30/6/2024	871.015.000	831.435.418	1.702.450.418

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2024 là 1.927.220.000 VND (tại ngày 01/01/2024 là 1.242.220.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2024	168.021.448.116	18.873.386.244	166.542.497.718	6.391.936.145	359.829.268.223
Tăng trong kỳ	-	3.994.944.444	15.616.251.283	-	19.611.195.727
Mua sắm	-	3.994.944.444	10.433.580.370	-	14.428.524.814
Phân loại lại	-	-	5.182.670.913	-	5.182.670.913
Giảm trong kỳ	307.033.636	629.034.597	2.723.561.818	5.182.670.913	8.842.300.964
Thanh lý, nhượng bán	-	629.034.597	2.723.561.818	-	3.352.596.415
Giảm khác (hủy tài sản)	307.033.636	-	-	-	307.033.636
Phân loại lại	-	-	-	5.182.670.913	5.182.670.913
Tại 30/6/2024	167.714.414.480	22.239.296.091	179.435.187.183	1.209.265.232	370.598.162.986
Tại 01/01/2024	73.146.469.290	13.678.512.951	140.960.766.676	4.977.015.249	232.762.764.166
Tăng trong kỳ	4.772.719.866	846.336.698	8.167.705.680	28.610.909	13.815.373.153
Khấu hao trong kỳ	4.772.719.866	846.336.698	4.238.151.118	28.610.909	9.885.818.591
Phân loại lại	-	-	3.929.554.562	-	3.929.554.562
Giảm trong kỳ	307.033.636	629.034.597	2.707.728.482	3.929.554.562	7.573.351.277
Thanh lý, nhượng bán	-	629.034.597	2.707.728.482	-	3.336.763.079
Giảm khác (hủy tài sản)	307.033.636	-	-	-	307.033.636
Phân loại lại	-	-	-	3.929.554.562	3.929.554.562
Tại 30/6/2024	77.612.155.520	13.895.815.052	146.420.743.874	1.076.071.596	239.004.786.042
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2024	94.874.978.826	5.194.873.293	25.581.731.042	1.414.920.896	127.066.504.057
Tại 30/6/2024	90.102.258.960	8.343.481.039	33.014.443.309	133.193.636	131.593.376.944

Công ty đã thể chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2024 là 4.636.579.378 VND (tại ngày 01/01/2024 là 5.700.017.223 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2024 là 134.948.976.443 VND (tại ngày 01/01/2024 là 130.429.157.007 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Tại ngày 01/01	469.016.150	4.878.258.128
Tăng trong kỳ	1.662.724.400	6.109.133.391
Giảm trong kỳ	1.706.205.455	8.429.343.779
Kết chuyển sang tài sản cố định	1.558.190.000	6.123.469.757
Kết chuyển sang chi phí kinh doanh	-	62.727.272
Kết chuyển sang chi phí trả trước	148.015.455	2.243.146.750
Tại ngày 30 tháng 6 (*)	425.535.095	2.558.047.740

(*) Chi tiết:

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Dự án CHXD Hòa Sơn	104.534.400	-
Kho nhiên liệu bay	277.165.455	277.165.455
Mở rộng sân tập Hưng Đông	-	148.015.455
Chi phí lựa chọn nhà thầu mua xe sơ mi rơ moóc	43.835.240	43.835.240
Cộng	425.535.095	469.016.150

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	337.811.623	4.964.320.629	4.864.749.769	437.382.483
Thuế thu nhập doanh nghiệp	607.946.318	1.586.151.224	648.625.185	1.545.472.357
Thuế thu nhập cá nhân	7.988.035	953.165.228	712.091.503	249.061.760
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	568.509.398	1.554.840.331	1.166.710.175	956.639.554
Các loại thuế, phí khác	-	40.487.057	40.487.057	-
Cộng	1.522.255.374	9.098.964.469	7.432.663.689	3.188.556.154
Trong đó:				
15.1 Phải nộp	1.527.713.929			3.188.556.154
15.2 Phải thu	5.458.555			-

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	6.474.761.167	49.667.944
Lãi vay phải trả	153.360.000	49.667.944
Chi phí bảo hộ lao động	1.755.787.036	-
Du lịch nghỉ mát	813.110.000	-
Chi phí phúc lợi cho người lao động	940.500.000	-
Sửa chữa thuê ngoài	190.823.079	-
Đại tu xe	2.063.550.000	-
Cước vận chuyển thuê ngoài nhiên liệu bay	174.931.052	-
Chi phí đào tạo	382.700.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	62.492.641.940	62.492.641.940	10.642.304.515	10.642.304.515
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	45.444.891.987	45.444.891.987	-	-
Công ty Xăng dầu Nghệ An	30.904.171.509	30.904.171.509	-	-
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	14.540.720.478	14.540.720.478	-	-
Các đối tượng khác	17.047.749.953	17.047.749.953	10.642.304.515	10.642.304.515
 Phải trả người bán là các bên liên quan	 57.580.837.419	 57.580.837.419	 1.127.855.507	 1.127.855.507
Công ty Xăng dầu Nghệ An	30.904.171.509	30.904.171.509	-	-
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	14.540.720.478	14.540.720.478	-	-
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	5.589.924.930	5.589.924.930	-	-
Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	3.877.740.000	3.877.740.000	-	-
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTC	1.090.294.975	1.090.294.975	2.799.792	2.799.792
Chi nhánh Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng tại Hà Tĩnh	929.729.111	929.729.111	701.979.576	701.979.576
Công ty Xăng dầu Khu vực III	422.800.416	422.800.416	423.076.139	423.076.139
Công ty TNHH Hóa chất PTN	225.456.000	225.456.000	-	-

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	11.405.499.229	1.543.413.453
Bảo hiểm xã hội	1.008.768.607	133.285.593
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	36.000.000	-
Cổ tức phải trả Tổng công ty dịch vụ xăng dầu Petrolimex	4.920.880.500	-
Cổ tức phải trả cổ đông khác	3.585.191.700	-
Lệ phí thi phải trả Sở Giao thông vận tải Tỉnh Nghệ An	1.122.757.206	1.064.817.206
Phải trả tiền khuyến mại cho khách hàng	19.319.840	43.359.840
Tiền bảo hiểm thu hộ phải trả Công ty Bảo hiểm PJICO	122.460.000	77.510.000
Nhiên liệu xe lớp đang học	428.681.300	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	161.440.076	224.440.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/6/2024		01/01/2024		Trong kỳ		30/6/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND								
19.1 Ngắn hạn								
Các khoản vay	40.000.000.000		76.130.000.000				40.000.000.000	
	40.000.000.000		76.130.000.000				40.000.000.000	
19.2 Dài hạn								
Các khoản vay	2.565.000.000		2.556.000.000				2.565.000.000	
	2.565.000.000		2.556.000.000				2.565.000.000	
a. Các khoản vay								
VND								
Vay ngắn hạn [1]	76.130.000.000	76.130.000.000	130.100.000.000	166.230.000.000			40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vinh	25.200.000.000	25.200.000.000		41.000.000.000			-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	50.000.000.000	50.000.000.000		89.100.000.000			40.000.000.000	40.000.000.000
Vay cá nhân	930.000.000	930.000.000			930.000.000		-	-
Vay dài hạn	2.556.000.000	2.556.000.000		29.000.000			2.565.000.000	2.565.000.000
Cá nhân [2]	2.556.000.000	2.556.000.000		29.000.000			2.565.000.000	2.565.000.000

[1] Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng và cá nhân tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay Ngân hàng được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Lãi vay cá nhân được trả vào thời điểm cuối năm hoặc trả cùng với kỳ trả nợ gốc. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

[2] Các khoản vay dài hạn cá nhân là tiền của người lao động cho Công ty vay theo lãi suất được quy định tại từng hợp đồng vay. Lãi vay được trả vào thời điểm cuối năm hoặc trả cùng với kỳ trả nợ gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Tại 30/6/2024				
Các khoản vay	2.565.000.000	-	2.565.000.000	-
Cá nhân	2.565.000.000	-	2.565.000.000	-
Cộng	2.565.000.000	-	2.565.000.000	-
Tại 01/01/2024				
Các khoản vay	2.556.000.000	-	2.556.000.000	-
Cá nhân	2.556.000.000	-	2.556.000.000	-
Cộng	2.556.000.000	-	2.556.000.000	-

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại 01/01/2024	64.324.530.000	326.109.150	17.101.987.507	12.590.753.522	94.343.380.179
Tăng trong kỳ	-	-	1.015.015.538	7.568.544.427	8.583.559.965
Lãi trong kỳ	-	-	-	7.568.544.427	7.568.544.427
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.015.015.538	-	1.015.015.538
Giảm trong kỳ	-	-	-	12.590.753.522	12.590.753.522
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	12.590.753.522	12.590.753.522
Tại 30/6/2024	64.324.530.000	326.109.150	18.117.003.045	7.568.544.427	90.336.186.622

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2024		01/01/2024	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	32.805.870.000	32.805.870.000	32.805.870.000	32.805.870.000
Ông Hoàng Công Thành	2.070.360.000	2.070.360.000	2.070.360.000	2.070.360.000
Ông Đào Ngọc Tiến	718.080.000	718.080.000	718.080.000	718.080.000
Ông Trương Hồng Toàn	450.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	582.930.000	582.930.000	582.930.000	582.930.000
Ông Trần Thanh Sơn	574.590.000	574.590.000	574.590.000	574.590.000
Ông Nguyễn Hồng Lam	59.670.000	59.670.000	59.670.000	59.670.000
Ông Trần Anh Tuấn	112.480.000	112.480.000	112.480.000	112.480.000
Các cổ đông khác	26.950.550.000	26.950.550.000	26.950.550.000	26.950.550.000
Cộng	64.324.530.000	64.324.530.000	64.324.530.000	64.324.530.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Tại ngày 01/01	64.324.530.000	58.476.850.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/6	64.324.530.000	58.476.850.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Tại ngày 01/01	12.590.753.522	10.264.126.282
Tăng trong kỳ	7.568.544.427	5.416.294.616
Lãi trong kỳ	7.568.544.427	5.416.294.616
Giảm trong kỳ	12.590.753.522	10.172.617.385
Phân phối lợi nhuận	12.590.753.522	10.172.617.385
Chia cổ tức bằng tiền	9.648.679.500	5.847.685.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.015.015.538	3.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.301.730.984	1.060.632.385
Trích thưởng Ban Điều hành	625.327.500	264.300.000
Tại ngày 30/6	7.568.544.427	5.507.803.513
c. Cổ phiếu	30/6/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.432.453	6.432.453
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.432.453	6.432.453
Cổ phiếu phổ thông	6.432.453	6.432.453
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.432.453	6.432.453
Cổ phiếu phổ thông	6.432.453	6.432.453
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

<u>Ngoại tệ các loại</u>	30/6/2024	01/01/2024
Đô la Mỹ (USD)	300,45	300,03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

22. DOANH THU

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.075.915.077.380	1.030.915.325.953
Doanh thu bán xăng dầu chính	974.566.266.865	935.542.764.008
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	4.698.722.837	4.620.420.247
Doanh thu bán gas và phụ kiện	5.820.075.149	7.254.956.766
Doanh thu dịch vụ vận tải đường bộ	59.309.178.516	63.759.291.748
Doanh thu dịch vụ cơ khí, sửa chữa	206.191.830	41.340.000
Doanh thu Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe	31.314.642.183	19.696.553.184
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.075.915.077.380	1.030.915.325.953
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan	58.670.690.689	63.573.844.352
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	19.150.692.809	19.838.009.499
Cty Cổ phần Nhiên Liệu bay Petrolimex	17.530.007.291	20.199.876.803
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	10.935.133.233	10.391.456.047
Công ty Xăng dầu Nghệ An	10.367.909.766	12.250.299.503
Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	535.183.168	-
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	151.764.422	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	-	66.932.970
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	-	463.467.020
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	-	363.802.510

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Giá vốn của xăng dầu chính đã bán	907.998.367.102	887.372.839.589
Giá vốn của dầu mỡ nhờn đã bán	3.849.506.166	3.582.805.427
Giá vốn của gas và phụ kiện đã bán	5.131.694.015	6.548.906.378
Giá vốn của dịch vụ vận tải đường bộ đã cung cấp	49.769.271.728	56.390.776.536
Giá vốn của dịch vụ cơ khí, sửa chữa đã cung cấp	200.891.330	40.896.000
Giá vốn của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe	24.277.534.530	12.590.201.288
Cộng	991.227.264.871	966.526.425.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Lãi tiền gửi	13.831.114	41.705.909
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.601.633	455.611
Cộng	16.432.747	42.161.520

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Lãi tiền vay	1.284.269.718	609.183.228
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	190.102.726	2.336.470.404
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.226.847	561.578
Cộng	1.478.599.291	2.946.215.210

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
26.1 Chi phí bán hàng	53.318.022.245	38.920.038.797
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	26.443.066.164	19.751.057.656
Chi phí nhân viên	22.049.613.360	13.553.246.007
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.393.452.804	6.197.811.649
Các khoản chi phí bán hàng khác	26.874.956.081	19.168.981.141
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.306.923.065	16.312.072.812
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	14.182.177.627	11.944.530.719
Chi phí nhân viên	14.182.177.627	11.944.530.719
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.154.745.438	4.380.186.193
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(30.000.000)	(12.644.100)

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.244.363.106	189.545.455
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(15.833.335)	(36.438.008)
Các khoản khác	386.401.352	23.736.400
Cộng	1.614.931.123	176.843.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Tiền ủng hộ địa phương	56.500.000	11.500.000
Các khoản khác	4.436.127	1.073
Cộng	60.936.127	11.501.073

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.946.691.438	26.470.240.646
Chi phí nhân công	60.136.508.517	47.893.122.108
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.047.896.086	9.741.876.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.797.871.671	2.371.514.153
Chi phí khác	49.943.675.186	37.777.232.094
Cộng	149.872.642.898	124.253.985.433

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	9.154.695.651	6.418.078.210
Hoạt động đào tạo	2.786.960.358	3.071.720.485
Các hoạt động khác	6.367.735.293	3.346.357.725
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	169.540.647	126.700.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị không tham gia điều hành trực tiếp	68.400.000	115.200.000
Khấu hao TSCĐ không được trừ	40.221.439	-
Chi phí không được trừ của hoạt động kinh doanh khác	60.919.208	11.500.000
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	9.324.236.298	6.544.778.210
Hoạt động đào tạo (5a)	2.786.960.358	3.071.720.485
Các hoạt động khác (5b)	6.537.275.940	3.473.057.725
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi (6a)	10%	10%
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (6b)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(5a)*(6a)+(5b)*(6b)	1.586.151.224	1.001.783.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	7.568.544.427	5.416.294.616
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	7.568.544.427	5.416.294.616
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	6.432.453	5.847.685
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	1.177	926

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	<u>Giá trị ghi sổ 30/6/2024</u>	<u>Giá trị ghi sổ 01/01/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền	15.765.279.122	38.633.545.078
Phải thu của khách hàng	53.427.245.295	11.645.463.604
Phải thu khác	1.857.632.520	1.811.202.296
Cộng	71.050.156.937	52.090.210.978
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	62.492.641.940	10.642.304.515
Chi phí phải trả	6.474.761.167	49.667.944
Phải trả khác	8.561.392.040	43.359.840
Vay và nợ thuê tài chính	42.565.000.000	78.686.000.000
Cộng	120.093.795.147	89.421.332.299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì không có giao dịch bán hàng lớn bằng USD.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	978.053.807	1.008.053.807
Cộng	978.053.807	1.008.053.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 30/6/2024		
Phải trả người bán	62.492.641.940	-
Chi phí phải trả	6.474.761.167	-
Phải trả khác	8.561.392.040	-
Vay và nợ thuê tài chính	40.000.000.000	2.565.000.000
Cộng	117.528.795.147	2.565.000.000
Tại 01/01/2024		
Phải trả người bán	10.642.304.515	-
Chi phí phải trả	49.667.944	-
Phải trả khác	120.869.840	-
Vay và nợ thuê tài chính	76.130.000.000	2.556.000.000
Cộng	86.942.842.299	2.556.000.000

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

34. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	943.927.164.165	919.472.204.223
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	-	904.097.073.129
Công ty Xăng dầu khu vực III	2.313.384.648	2.809.796.317
Công ty TNHH Gas petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	5.247.395.834	6.170.212.260
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần	4.200.885.923	5.138.596.517
Công ty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex	3.831.000.000	950.550.000
Công ty TNHH Hóa chất PTN	204.960.000	305.976.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Giao dịch với bên liên quan	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	
Công ty Xăng dầu Nghệ An	416.723.386.432	-	
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	439.975.147.936	-	
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	71.431.003.392	-	
Chi phí tài chính khác	190.102.726	2.336.470.404	
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	-	2.336.470.404	
Công ty Xăng dầu Nghệ An	190.102.726	-	
Chia cổ tức	5.606.097.000	3.408.516.000	
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	4.920.880.500	2.982.352.000	
Ông Hoàng Công Thành	310.554.000	188.215.000	
Ông Mạnh Xuân Hùng	87.439.500	52.994.000	
Ông Trương Hồng Toàn	67.500.000	45.000.000	
Ông Đào Ngọc Tiến	107.712.000	65.281.000	
Ông Trần Thanh Sơn	86.188.500	57.459.000	
Ông Nguyễn Hồng Lam	8.950.500	5.967.000	
Ông Trần Anh Tuấn	16.872.000	11.248.000	
Trả cổ tức	161.448.000	3.408.516.000	
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	-	2.982.352.000	
Ông Hoàng Công Thành	54.598.500	188.215.000	
Ông Mạnh Xuân Hùng	-	52.994.000	
Ông Trương Hồng Toàn	67.500.000	45.000.000	
Ông Đào Ngọc Tiến	13.527.000	65.281.000	
Ông Trần Thanh Sơn	-	57.459.000	
Ông Nguyễn Hồng Lam	8.950.500	5.967.000	
Ông Trần Anh Tuấn	16.872.000	11.248.000	
Số dư với bên liên quan	30/6/2024 VND	01/01/2023 VND	
Phải thu khác (ký cược, ký quỹ vỏ bình gas)			
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	971.702.520	583.687.542	
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:			
	Chức vụ	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Ông Hoàng Công Thành	Chủ tịch HĐQT	695.250.000	442.500.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	Thành viên HĐQT, Giám đốc	623.759.091	402.272.727
Ông Đào Ngọc Tiến	Thành viên HĐQT Phó Giám đốc (từ ngày 15/8/2023)	500.257.046	321.818.182
Ông Hoàng Văn Tuyến	Thành viên HĐQT (trước ngày 19/4/2023)	19.878.750	53.280.000
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	83.362.500	64.280.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Chức vụ		Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên HĐQT (từ ngày 19/4/2023)	63.483.750	11.520.000
Ông Trương Hồng Toàn	Phó Giám đốc (Trước ngày 01/5/2024)	468.451.591	321.818.182
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Giám đốc	499.667.046	321.818.182
Ông Nguyễn Hồng Lam	Phó Giám đốc (từ ngày 01/01/2023)	500.257.046	253.160.815
Ông Trần Anh Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát	498.767.046	321.818.182
Ông Nguyễn Trí Dũng	Thành viên Ban Kiểm soát	338.512.274	285.600.623
Ông Thái Văn Linh	Thành viên Ban Kiểm soát	270.681.481	218.844.891
Cộng		4.562.327.621	3.018.731.784

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác và bộ phận hoạt động của Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ;
- Bộ phận hoạt động kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác: phân phối các sản phẩm liên quan đến xăng dầu và dịch vụ cơ khí, sửa chữa;
- Bộ phận hoạt động của Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS: đào tạo nghề, đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	38.272.377.912	177.868.790.873	17.927.870.051	234.069.038.836
Tài sản không phân bổ				9.151.425.988
Cộng				243.220.464.824
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	7.311.645.405	110.030.421.818	15.133.156.191	132.475.223.414
Nợ phải trả không phân bổ				20.409.054.788
Cộng				152.884.278.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2024

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	29.157.121.093	161.211.609.948	19.379.960.720	209.748.691.761
Tài sản không phân bổ				8.602.344.923
Cộng				218.351.036.684
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	9.093.801.427	96.011.272.806	12.121.661.462	117.226.735.695
Nợ phải trả không phân bổ				6.780.920.810
Cộng				124.007.656.505

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
Doanh thu thuần	59.309.178.516	985.291.256.681	31.314.642.183	1.075.915.077.380
Giá vốn hàng bán	49.769.271.728	917.180.458.613	24.277.534.530	991.227.264.871
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	8.106.071.913	62.806.911.580	4.711.961.817	75.624.945.310
Doanh thu hoạt động tài chính	-	15.186.002	1.246.745	16.432.747
Chi phí tài chính	610.984.454	840.966.765	26.648.072	1.478.599.291
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	822.850.421	4.478.105.725	2.299.744.509	7.600.700.655
Lãi (lỗ) khác	-	708.717.225	845.277.771	1.553.994.996
Lợi nhuận trước thuế	822.850.421	5.186.822.950	3.145.022.280	9.154.695.651
Chi phí thuế TNDN				1.586.151.224
Lợi nhuận sau thuế				7.568.544.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	63.759.291.748	947.459.481.021	19.696.553.184	1.030.915.325.953
Giá vốn hàng bán	56.390.776.536	897.545.447.394	12.590.201.288	966.526.425.218
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	5.840.119.053	45.940.836.171	3.451.156.385	55.232.111.609
Doanh thu hoạt động tài chính	455.611	40.757.585	948.324	42.161.520
Chi phí tài chính	660.966.676	2.281.415.201	3.833.333	2.946.215.210
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	867.885.094	1.732.539.840	3.652.310.502	6.252.735.436
Lãi (lỗ) khác	-	60.797.319	104.545.455	165.342.774
Lợi nhuận trước thuế	867.885.094	1.793.337.159	3.756.855.957	6.418.078.210
Chi phí thuế TNDN				1.001.783.594
Lợi nhuận sau thuế				5.416.294.616

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của kỳ hiện hành.

Người lập biểu



Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Khánh

Nghệ An, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Giám đốc



Mạnh Xuân Hùng